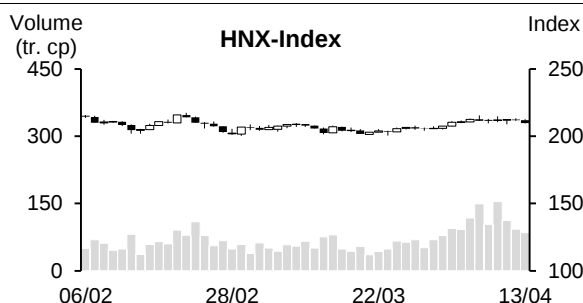
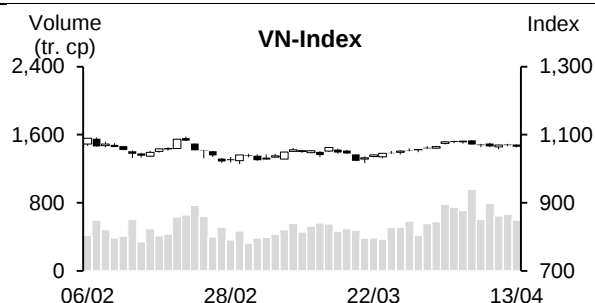


13/04/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,064.30	-0.48%	1,074.67	-0.56%	209.84	-0.99%
Tổng KLGD (tr. cp)	673.19	-7.32%	174.57	-18.91%	87.47	-9.51%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	595.89	-9.86%	156.94	-20.17%	84.80	-8.90%
TB 20 phiên (tr. cp)	586.31	1.63%	171.88	-8.69%	81.34	4.25%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,440	-9.62%	3,976	-20.20%	1,271	-5.48%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,051	-10.59%	3,503	-19.31%	1,218	-5.11%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,853	2.01%	3,963	-11.62%	1,144	6.48%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	121	27%	8	27%	52	16%
Số mã giảm	268	60%	22	73%	210	65%
Số mã đứng giá	55	12%	0	0%	61	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm với áp lực bán tăng dần về cuối phiên. Thanh khoản sụt giảm và ghi nhận mức thấp nhất trong tuần qua cho thấy tâm lý thận trọng của các nhà đầu tư trong việc giải ngân mua mới. Thay vào đó, các nhà đầu tư bắt đầu có những động thái chốt lời, điển hình là nhóm cổ phiếu bất động sản và chứng khoán bị bán mạnh. Mặc dù độ rộng thị trường áp đảo bởi số mã giảm điểm, các cổ phiếu Bluechips điều chỉnh với biên độ không lớn. Ở chiều ngược lại, cổ phiếu phân bón hóa chất là nhóm ngành hiếm hoi khởi sắc trong phiên hôm nay cùng với một vài trụ cột ngân hàng như BID, VPB đã giúp VN-Index không giảm sâu khi kết phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 phiên và đang suy giảm so với phiên trước đó, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng hơn. Không những vậy, chỉ số tiếp tục chịu áp lực của MA5, cùng với đường -DI có tín hiệu cắt lên +DI, cho thấy áp lực điều chỉnh đang gia tăng. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên đường MA20 hướng lên, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn có thể chưa kết thúc và nhịp điều chỉnh hiện tại chỉ mang tính kỹ thuật với hỗ trợ quanh vùng 1.058 điểm (MA20 và 50). Do đó, nhà đầu tư nên quan sát kỹ thị trường tại vùng hỗ trợ trên trước khi có quyết định thay đổi vị thế hiện tại. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên giảm điểm xuống dưới MA5 nhưng vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cho thấy phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật với hỗ trợ gần quanh vùng 208 điểm (MA20 và 50). Nhìn chung, thị trường tiếp tục nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật sau phiên giảm 13/4. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn. Trong đó ưu tiên giao dịch trên các cổ phiếu có cơ bản tốt, có dự báo kết quả kinh doanh quý 1 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: CTI (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: SBT, GEG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTI	Chốt lời	29/03/23	12.65	12.25	3.3%	13.5	10.2%	11.8	-3.7%	Tín hiệu suy yếu trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	SBT	Quan sát mua	13/04/23	15.4	17-17.7	14.6	Hai phiên điều chỉnh không quá xấu với vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 15-15.2
2	GEG	Quan sát mua	13/04/23	15.35	16.5-17	14.4	Phiên điều chỉnh trở lại không quá xấu với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 14.8-15

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HDC	Mua	23/03/23	34.85	30.85	13%	37	19.9%	29.2	-5.3%	
2	VIB	Mua	28/03/23	21.15	20.6	2.7%	22.75	10.4%	19.65	-5%	
3	HCM	Mua	30/03/23	25.7	24.85	3.4%	27.8	11.9%	23.9	-4%	
4	HDG	Mua	03/04/23	33.15	30.45	8.9%	34.2	12.3%	29	-5%	
5	MSN	Mua	05/04/23	79.2	78.4	1%	86.7	10.6%	74.4	-5%	
6	DRC	Mua	06/04/23	21.65	22.45	-3.6%	24.1	7%	21.6	-4%	
7	REE	Mua	10/04/23	69	69.4	-0.6%	78.8	14%	66.8	-4%	
8	VOS	Mua	12/04/23	10.45	10.3	1.5%	12.4	20%	9.6	-7%	
9	BMI	Mua	13/04/23	24.5	24.65	-0.6%	27.6	12%	23.6	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất liên ngân hàng tăng vọt, NHNN bơm gần 29.600 tỷ hỗ trợ hệ thống

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), lãi suất cho vay VND bình quân liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm (kỳ hạn chính chiếm khoảng 90% giá trị giao dịch) đã tăng lên 5,22% trong phiên 11/4. So với mức ghi nhận cuối tháng 3, lãi suất qua đêm liên ngân hàng đã tăng lên gấp gần 5 lần.

Tương tự, lãi suất kỳ hạn 1 tuần và 2 tuần cũng tăng mạnh lên lần lượt 5,28% và 5,42%. Trong khi các kỳ hạn dài hơn như 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng và 9 tháng không có nhiều thay đổi, thậm chí giảm.

Dù lãi suất tăng mạnh, quy mô vay mượn lẫn nhau giữa các ngân hàng vẫn ở mức cao, đạt trên 210.000 tỷ đồng trong phiên 11/4.

Liên tiếp trong 5 phiên gần đây (6/4 - 12/4), NHNN đã cho hệ thống vay mới tổng cộng gần 29.600 tỷ đồng qua kênh OMO, với lãi suất 5%. Trong đó, ngoài kỳ hạn 28 ngày, NHNN cũng triển khai thêm OMO 7 ngày để hỗ trợ thanh khoản hệ thống. Đồng thời, Nhà điều hành cũng tiếp tục dừng phát hành tín phiếu hút thanh khoản.

TPCP tháng Ba: Lãi suất huy động giảm mạnh

Lũy kế 3 tháng đầu năm 2023, Kho bạc Nhà nước huy động được 104.873 tỷ đồng, đạt 97,1% kế hoạch quý I và 26,22% kế hoạch năm 2023.

Đáng chú ý, trong quý I/2023, Kho bạc Nhà nước gọi thầu trở lại đối với trái phiếu kỳ hạn 5 năm, 7 năm bên cạnh các kỳ hạn dài 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm. Trong đó, trái phiếu kỳ hạn 10 năm và 15 năm trúng thầu nhiều nhất, tuy nhiên tỷ trọng trúng thầu có xu hướng giảm so với tháng 2, đạt tỷ trọng lần lượt là 32,99% và 41,88% tổng giá trị gọi thầu.

Tiếp tục xu hướng của tháng 1 và 2, lãi suất trúng thầu tháng 3 tiếp tục giảm ở tất cả các kỳ hạn. Tại phiên đấu thầu cuối tháng 3, lãi suất trúng thầu của các kỳ hạn 5 năm, 7 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm lần lượt là 2,93%; 3,8%; 3,45%; 3,6%; 3,75% và 3,8 %. Như vậy, lãi suất trúng thầu đã giảm khoảng từ 40 đến 76 điểm cơ bản so với phiên đầu tháng.

Lũy kế 3 tháng đầu năm 2023, tổng giá trị giao dịch TPCP đạt 291.429 tỷ đồng, bình quân phiên đạt 4.939 tỷ đồng, tăng 40,5% so với quý IV/2022.

Xuất khẩu gỗ và lâm sản giảm mạnh trong quý 1, dự báo còn nhiều khó khăn trong năm nay

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2022, xuất khẩu gỗ và lâm sản ước đạt 17.1 tỷ USD, vượt 3.8% kế hoạch đề ra; ngành hàng này cũng đạt mục tiêu xuất khẩu năm 2023 đạt con số 17.5 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2022 đạt 11 tỷ USD, tăng 23.8% so với cùng kỳ năm 2021 và tăng 22.2% so kế hoạch (9 tỷ USD), cao nhất từ trước đến nay; mục tiêu kế hoạch năm 2023 của ngành khoảng 10 tỷ USD.

Tuy nhiên, lũy kế 3 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu nông lâm thủy sản ước đạt 20.63 tỷ USD, giảm 11.2% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu ước đạt 11.19 tỷ USD, giảm 14.4%; nhập khẩu ước đạt 9.44 tỷ USD, giảm 7.2%; xuất siêu 1.76 tỷ USD, giảm 39.6% so với cùng kỳ năm 2022...

Các lĩnh vực lâm sản, thủy sản đã sụt giảm cả về sản lượng và giá trị xuất khẩu. Quý 1/2023 xuất khẩu gỗ và lâm sản giảm trên 28%, thủy sản giảm trên 27%, một số thị trường lớn như Mỹ xuất khẩu gỗ giảm 37%, thủy sản giảm tới 50%; số đơn hàng giảm mạnh, doanh nghiệp phải sản xuất cầm chừng, ảnh hưởng lớn đến sản xuất, kinh doanh, ảnh hưởng đến đời sống của gần chục triệu người lao động.

Nguồn: Cafef, Vietstock

ĐHČĐ ACB: Năm 2023 lợi nhuận dự kiến vượt 20 nghìn tỷ, chia cổ tức tỷ lệ 25%

Sáng ngày 13/04 tại Tp. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), mã chứng khoán ACB) tổ chức đại hội cổ đông thường niên 2023.

Báo cáo tại đại hội, lãnh đạo ACB cho biết, lợi nhuận trước thuế toàn tập đoàn năm 2022 đạt 17.114 tỷ đồng, tăng 43% so với năm 2021, hoàn thành 114% kế hoạch đã trình đại hội cổ đông (15.018 tỷ đồng); lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), đạt 26,49%, tăng 2,59 điểm phần trăm so với năm trước. Về tổng tài sản của ACB đạt 608 nghìn tỷ đồng, tăng 15,18% tăng; dư nợ cho vay ở mức 414 nghìn tỷ, tăng 14,31%; tỷ lệ nợ xấu ở ngưỡng chế ở ngưỡng 0,74%, giảm 0,03 điểm so với năm 2021.

Với kết quả kinh doanh như trên, ban lãnh đạo đề xuất sẽ sử dụng gần 8.444 tỷ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối để chia cổ tức. Tỷ lệ chia dự kiến là 25%, bao gồm 15% bằng cổ phiếu và 10% bằng tiền mặt. Sau khi chia, ngân hàng sẽ còn lại hơn 6.578 tỷ.

HĐQT ACB đề xuất kế hoạch năm 2023 lợi nhuận trước thuế đạt 20.058 tỷ, tăng 17,2%; Tổng tài sản đạt 668.788 tỷ, tăng 10%; Tiền gửi và giấy tờ có giá đạt 495.836 tỷ, tăng 9,7%; Dư nợ cho vay đạt 453.836 tỷ, tăng 9,7%. Tỷ lệ nợ xấu khống chế dưới 2%.

Về kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023, nhà băng dự kiến sẽ trích hơn 9.710 tỷ để chia cổ tức. Tỷ lệ chia là 25% (15% cổ phiếu và 10% tiền mặt).

TNG muốn huy động 400 tỷ đồng trái phiếu và phát hành hơn 32 triệu cp để tăng vốn

TCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐČĐ thường niên 2023, dự kiến tổ chức sáng ngày 23/04.

HĐQT TNG trình cổ đông phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu tối đa gần 32.3 triệu cp, thông qua 3 hình thức gồm:

Thứ nhất, phát hành cổ phiếu trả cổ tức 2022 với tỷ lệ thực hiện 100:8, tương ứng phát hành hơn 8.4 triệu cp trả cổ tức cho cổ đông. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý 2-3/2023.

Thứ hai, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu gần 11.4 triệu cp với giá 10,000 đồng/cp, tỷ lệ thực hiện 10:1. Số cổ phiếu này sẽ được tự do chuyển nhượng. Thời gian chào bán dự kiến trong năm 2023.

Thứ ba, phát hành riêng lẻ gần 12.5 triệu cp với giá chào bán được HĐQT đề xuất không thấp hơn giá trị sổ sách gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký phát hành (theo giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2022, giá cổ phiếu TNG là 15,705 đồng/cp). Số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm. Thời gian dự kiến thực hiện trong năm 2023.

Như vậy, nếu phát hành cổ phiếu qua 3 hình thức trên thành công, vốn điều lệ TNG dự kiến tăng từ hơn 1,051 tỷ đồng lên 1,445 tỷ đồng.

Ngoài ra, HĐQT còn trình cổ đông thông qua phương án phát hành tối đa 4 triệu trái phiếu với mệnh giá 100,000 đồng/trái phiếu. Tổng mệnh giá phát hành tối đa 400 tỷ đồng.

Về kế hoạch kinh doanh năm 2023, TNG đặt mục tiêu doanh thu đạt 6,800 tỷ đồng, gần như đi ngang và lãi sau thuế 299 tỷ đồng, tăng nhẹ 2% so với thực hiện năm 2022. Kế hoạch chi trả cổ tức cho cổ đông dự kiến tối thiểu 16%.

ĐHĐČĐ BSR: Hoàn bảo dưỡng NMLD Dung Quất, lợi nhuận có thể tăng thêm 1,000 tỷ

Sáng 13/04, ĐHĐČĐ thường niên 2023 của CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR) được tổ chức tại TPHCM.

Năm 2023, BSR đặt kế hoạch doanh thu 95.6 ngàn tỷ đồng, giảm gần 43% so với thực hiện năm trước. Mục tiêu lãi trước và sau thuế lần lượt là 1.8 ngàn tỷ đồng và 1.63 ngàn tỷ đồng, thấp hơn thực hiện 2022 gần 89% cho mỗi chỉ tiêu.

Kế hoạch sản lượng năm nay hơn 5.6 triệu tấn thành phẩm, trong đó cao nhất là dầu diesel chiếm hơn 2.36 triệu tấn, tiếp theo là xăng RON 95 đạt 1.38 triệu tấn, RON 91/92 gần 789 ngàn tấn.

ĐHĐČĐ thông qua qua việc niêm yết toàn bộ cổ phiếu BSR lên HOSE. Hiện tại, cổ phiếu BSR đang được giao dịch trên UPCoM, với tỷ lệ cổ phần đăng ký giao dịch trên tổng cổ phần phát hành là 7.87%, tương đương 243.8 triệu cp. Toàn bộ cổ phần đã phát hành của BSR là hơn 3.1 tỷ cp, trong đó Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) nắm 92.12%, tương đương hơn 2.85 tỷ cp.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	44,950	1.24%	0.07%
DGC	54,600	5.00%	0.02%
STB	26,450	1.34%	0.02%
GMD	54,500	2.83%	0.01%
MWG	41,050	0.74%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	50,500	-2.13%	-0.11%
TCB	30,200	-1.63%	-0.04%
HPG	20,450	-1.45%	-0.04%
VNM	73,500	-1.08%	-0.04%
GVR	15,950	-2.45%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	14,500	-3.65%	32,763,296
VND	15,200	-2.56%	30,570,863
DIG	17,400	1.16%	24,490,407
DXG	13,700	0.37%	20,257,393
LDG	4,300	-6.93%	20,123,939

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	14,500	-3.65%	479.1
VND	15,200	-2.56%	471.1
DIG	17,400	1.16%	427.8
STB	26,450	1.34%	426.2
VPB	20,600	-0.24%	407.1

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	17,074,277	269.88
EIB	13,320,000	265.64
VPB	6,980,000	144.14
TPB	5,580,000	128.42
MSB	10,129,000	126.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	26,400	1.15%	0.05%
PVI	49,200	0.61%	0.03%
AMV	4,400	10.00%	0.02%
PIC	16,100	8.05%	0.02%
S55	53,700	6.34%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	23,700	-9.54%	-0.19%
KSF	41,000	-3.30%	-0.16%
DTK	10,200	-2.86%	-0.08%
DDG	27,800	-9.74%	-0.07%
IDJ	11,800	-7.81%	-0.07%

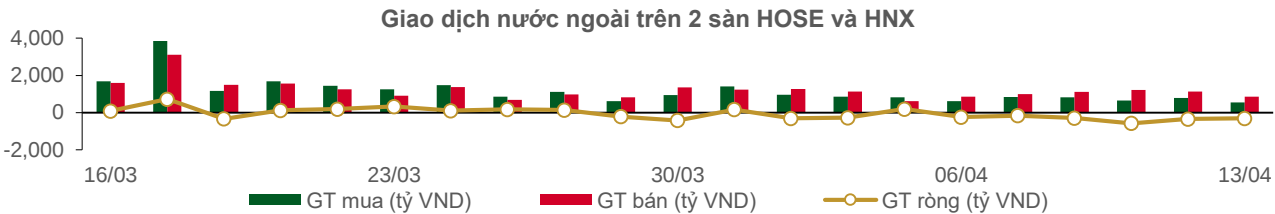
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	10,300	-1.90%	21,603,293
PVS	26,400	1.15%	7,901,479
CEO	24,900	-1.58%	7,870,234
AMV	4,400	10.00%	6,126,238
IDJ	11,800	-7.81%	4,461,266

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	10,300	-1.90%	225.0
PVS	26,400	1.15%	210.1
CEO	24,900	-1.58%	198.0
IDC	38,800	-1.27%	58.3
IDJ	11,800	-7.81%	54.9

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,530,000	27.69
DDG	334,000	11.29
LDP	471,400	3.82
GKM	104,000	3.58
VC3	106,000	2.99

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	20.09	535.31	31.56	834.42	(11.47)	(299.11)
HNX	0.71	18.95	1.34	22.27	(0.63)	(3.32)
Tổng 2 sàn	20.80	554.26	32.90	856.69	(12.10)	(302.43)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	73,500	920,300	67.94
KBC	26,500	1,375,600	36.13
VHM	50,500	661,300	33.88
MSN	79,200	387,100	30.86
HDB	19,700	1,562,900	30.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	26,400	457,000	12.15
CEO	24,900	94,100	2.36
LHC	51,900	30,700	1.60
IDC	38,800	36,100	1.42
MBS	16,300	15,900	0.27

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	73,500	1,231,200	90.93
VND	15,200	4,459,400	68.83
HPG	20,450	3,215,200	66.35
STB	26,450	2,283,800	59.83
VCI	31,700	1,313,200	42.02

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	26,400	390,000	10.37
SHS	10,300	801,400	8.36
PLC	32,100	70,400	2.28
IDC	38,800	17,400	0.68
TDT	7,800	15,600	0.12

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HDB	19,700	1,245,700	24.39
KBC	26,500	719,800	18.92
KDH	29,750	367,200	10.88
VHM	50,500	212,500	10.83
TTF	4,550	2,466,600	9.97

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	24,900	93,550	2.35
PVS	26,400	67,000	1.78
LHC	51,900	30,700	1.60
IDC	38,800	18,700	0.73
MBS	16,300	15,900	0.27

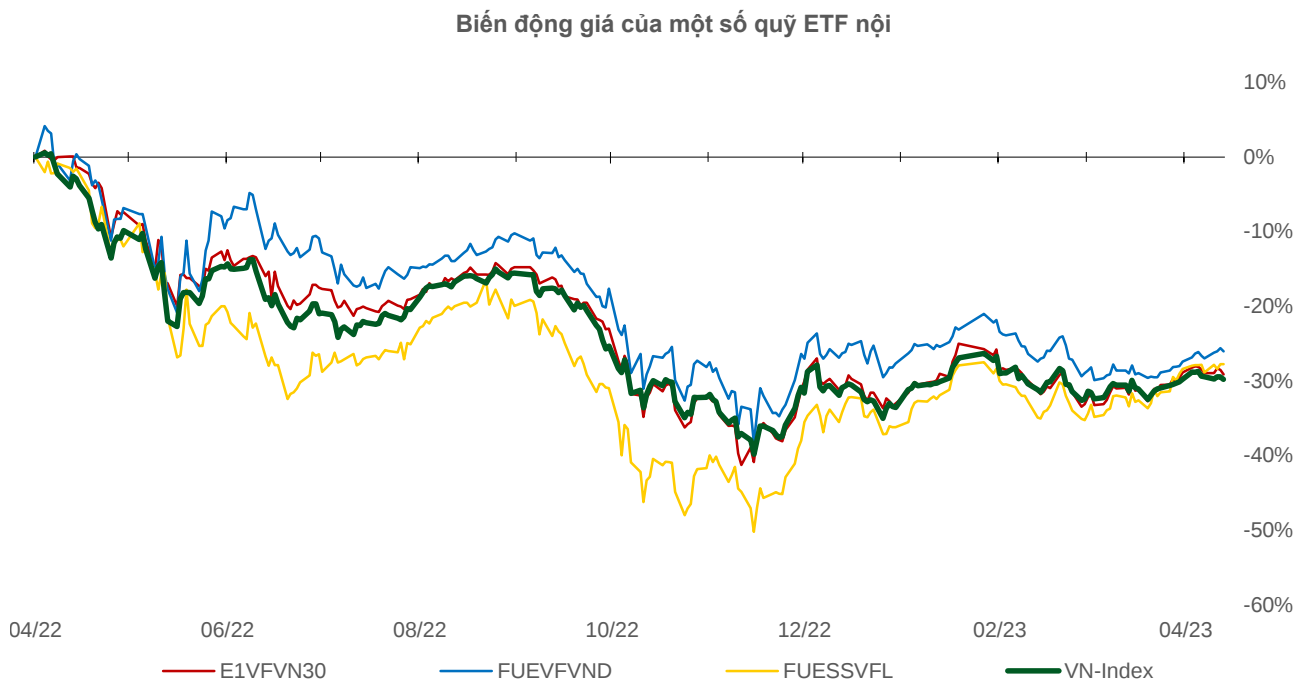
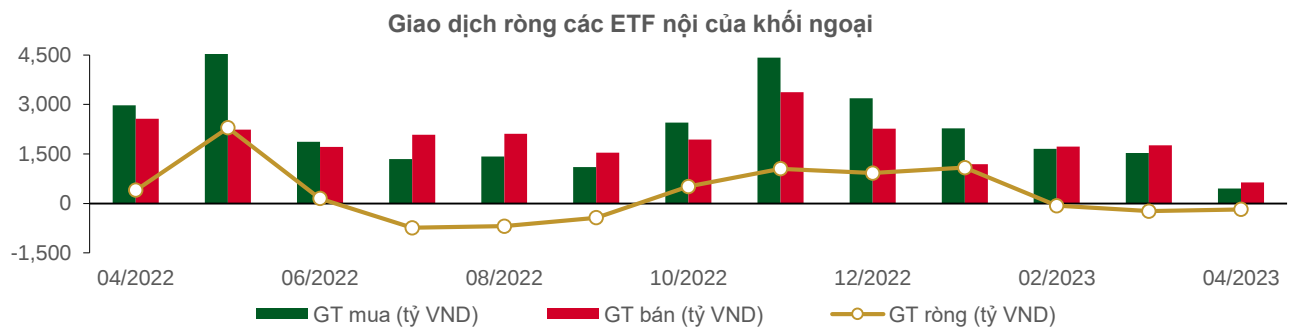
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	15,200	(4,396,500)	(67.86)
HPG	20,450	(2,853,900)	(58.93)
STB	26,450	(2,195,200)	(57.51)
VCI	31,700	(1,291,400)	(41.32)
PVD	21,000	(1,434,300)	(30.82)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	10,300	(791,700)	(8.26)
PLC	32,100	(70,400)	(2.28)
TDT	7,800	(15,600)	(0.12)
NVB	14,900	(7,200)	(0.11)
EVS	9,800	(5,100)	(0.05)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,340	-0.8%	230,294	4.24	E1VFN30	3.01	3.28	(0.26)
FUEMAV30	12,690	-0.7%	3,100	0.04	FUEMAV30	0.03	0.01	0.03
FUESSV30	12,810	-3.5%	14,000	0.18	FUESSV30	0.08	0.07	0.01
FUESSV50	15,330	-2.3%	2,580	0.04	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,250	0.0%	12,669	0.20	FUESSVFL	0.10	0.05	0.05
FUEVFN30	22,900	-0.6%	1,000,803	22.92	FUEVFN30	9.15	21.16	(12.01)
FUEVN100	13,610	0.1%	70,200	0.95	FUEVN100	0.41	0.80	(0.40)
FUEIP100	7,580	-0.5%	8,200	0.06	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,040	0.0%	55,500	0.39	FUEKIV30	0.19	0.20	(0.02)
FUEDCMID	8,450	-0.4%	1,400	0.01	FUEDCMID	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIVFS	9,430	-0.4%	50,000	0.47	FUEKIVFS	0.24	0.24	0.00
FUEMAVND	9,590	-0.1%	426,600	4.08	FUEMAVND	4.08	4.06	0.01
Tổng cộng			1,448,746	29.52	Tổng cộng	13.21	25.80	(12.59)



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,350	0.0%	440	145	24,950	1,148	(202)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	580	-3.3%	80	116	24,950	595	15	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	410	0.0%	10,780	140	79,600	341	(69)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,040	-7.1%	37,300	54	79,600	1,082	42	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,200	-4.8%	1,790	145	79,600	1,020	(180)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,320	-3.7%	2,440	202	79,600	1,075	(245)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	600	-60.0%	10	75	79,600	555	(45)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,260	0.0%	0	125	79,600	456	(804)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	620	-7.5%	8,040	210	79,600	638	18	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,370	-4.9%	28,170	54	20,450	1,284	(86)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,790	-5.8%	11,330	145	20,450	1,570	(220)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	1,890	-7.4%	46,470	202	20,450	1,583	(307)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,860	-4.6%	1,410	75	20,450	1,335	(525)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,200	-4.8%	3,010	167	20,450	1,547	(653)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,880	-3.6%	3,900	95	20,450	956	(924)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,140	-5.0%	1,200	125	20,450	755	(385)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	640	-3.0%	3,330	116	20,450	680	40	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,020	-2.9%	77,190	210	20,450	1,153	133	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	140	-6.7%	28,340	140	18,550	55	(85)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	780	-1.3%	7,040	54	18,550	721	(59)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,610	-9.6%	1,640	145	18,550	1,467	(143)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,720	-4.4%	2,450	202	18,550	1,392	(328)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	950	-3.1%	100	75	18,550	714	(236)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,030	0.0%	0	75	18,550	560	(470)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	400	0.0%	18,940	116	18,550	512	112	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	190	-5.0%	2,410	54	79,200	65	(125)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	400	-2.4%	66,060	145	79,200	279	(121)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	130	-7.1%	24,930	54	41,050	42	(88)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	470	0.0%	20,910	145	41,050	310	(160)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	660	-2.9%	39,870	202	41,050	457	(203)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	710	-2.7%	10	95	41,050	312	(398)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	340	0.0%	60,230	210	41,050	534	194	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	1,100	6.8%	11,060	54	13,450	1,233	133	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,940	5.1%	2,350	145	26,450	3,797	(143)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,050	4.1%	8,270	202	26,450	3,869	(181)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,600	3.2%	2,100	95	26,450	1,003	(597)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	900	11.1%	270	116	26,450	1,295	395	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,000	3.8%	15,590	210	26,450	3,421	421	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	160	0.0%	28,030	140	30,200	110	(50)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	1,210	-6.2%	12,550	54	30,200	1,361	151	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,680	-5.6%	3,550	145	30,200	1,414	(266)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,790	-2.2%	1,610	202	30,200	1,421	(369)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,880	0.0%	0	125	30,200	1,144	(736)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	710	-2.7%	640	116	23,200	854	144	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	230	-11.5%	72,320	140	50,500	168	(62)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	280	-15.2%	34,990	54	50,500	258	(22)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	980	-10.1%	760	145	50,500	563	(417)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,150	-15.4%	4,870	202	50,500	627	(523)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,360	-4.5%	690	145	21,150	1,880	(480)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	650	-5.8%	3,360	116	21,150	584	(66)	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	1,330	-4.3%	6,420	54	73,500	1,334	4	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	730	-5.2%	1,700	145	73,500	390	(340)	80,560	7.9	05/09/2023

CVPB2212	360	-5.3%	38,780	140	20,600	359	(1)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,290	-3.0%	41,390	145	20,600	1,134	(156)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	1,070	-4.5%	4,960	167	20,600	739	(331)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,570	0.0%	0	125	20,600	1,647	(923)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	480	-5.9%	28,870	140	28,400	577	97	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	470	-4.1%	17,720	54	28,400	587	117	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	840	5.0%	560	145	28,400	684	(156)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	830	-2.4%	2,340	202	28,400	634	(196)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,190	-1.7%	5,790	95	28,400	543	(647)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MPC	UPCOM	18,054	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	34,050	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	100,000	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
BSR	UPCOM	16,992	24,900	24/03/2023	7,375	10.4	1.4
PVS	HNX	26,400	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	37,200	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	15,400	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
VIB	HOSE	21,150	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
MSH	HOSE	34,500	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	77,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,600	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
GEG	HOSE	15,350	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,200	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,600	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	88,200	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,950	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,400	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	30,200	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,550	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,950	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	20,600	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,700	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,750	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,450	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	12,050	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,200	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,500	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,400	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,350	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	56,100	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	42,950	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,450	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,950	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	50,500	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	31,800	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	29,750	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,400	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	32,850	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6

GVR	HOSE	15,950	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	23,700	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	41,050	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	66,700	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	73,500	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	169,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	21,700	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,500	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	92,100	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	49,100	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,400	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn